

Đơn vị: TTYT huyện Tân Yên
Chương: 423

QUYẾT TOÁN THU - CHI NGÂN SÁCH NHÀ NƯỚC NĂM 2024

(Kèm theo Quyết định số: /QĐ-TTYT ngày tháng 05 năm 2025 của Trung tâm Y tế
(Dùng cho đơn vị dự toán cấp trên và đơn vị dự toán sử dụng ngân sách nhà nước)

ĐV tính: Triệu đồng

Số TT	Nội dung	Tổng số liệu báo cáo quyết toán	Tổng số liệu quyết toán được duyệt	Chênh lệch	Số quyết toán được duyệt chi tiết từng đơn vị trực thuộc (nếu có đơn vị trực thuộc)
1	2	3	4	5=4-3	6
A	Quyết toán thu, chi, nộp ngân sách phí, lệ phí				
I	Số thu phí, lệ phí	-	-	-	
1	Lệ phí	-	-	-	
	Lệ phí				
2	Phí	-	-	-	
	Phí ATTP				
	Phí Hành nghề Y dược TN				
	Phí GD Y khoa				
	Phí khác				
3	Thu dịch vụ và khác	-	-	-	
3.1	Thu XHH, BHYT			-	
3.2	Thu dịch vụ khác			-	
II	Chi từ nguồn thu phí được khấu trừ hoặc để lại	-	-	-	
1	Chi từ nguồn hoạt động khác được để lại	-	-	-	
a	Kinh phí nhiệm vụ thường xuyên			-	
b	Kinh phí nhiệm vụ không thường xuyên			-	
2	Chi quản lý hành chính	-	-	-	
a	Kinh phí thực hiện chế độ tự chủ				
b	Kinh phí không thực hiện chế độ tự chủ				
III	Số phí, lệ phí nộp ngân sách nhà nước	-	-	-	
1	Lệ phí	-	-	-	
	Lệ phí				
2	Phí	-	-	-	
	Phí ATTP			-	
	Phí Hành nghề Y dược TN				
	Phí GD Y khoa				
	Phí khác				
3	Thu dịch vụ và khác	-	-	-	
3.1	Thu XHH, BHYT				
3.2	Thu dịch vụ khác				
B	Quyết toán chi ngân sách nhà nước	36.809,31	36.809,31	-	

Số TT	Nội dung	Tổng số liệu báo cáo quyết toán	Tổng số liệu quyết toán được duyệt	Chênh lệch	Số quyết toán được duyệt chi tiết từng đơn vị trực thuộc (nếu có đơn vị trực thuộc)
1	2	3	4	5=4-3	6
I	Nguồn ngân sách trong nước	36.809,31	36.809,31	-	
1	Chi quản lý hành chính	-	-	-	
1.1	Kinh phí thực hiện chế độ tự chủ				
1.2	Kinh phí không thực hiện chế độ tự chủ				
2	Chi sự nghiệp khoa học và công nghệ				
2.1	Kinh phí thực hiện nhiệm vụ khoa học công nghệ				
	- Nhiệm vụ khoa học công nghệ cấp quốc gia				
	- Nhiệm vụ khoa học công nghệ cấp Bộ				
	- Nhiệm vụ khoa học công nghệ cấp cơ sở				
2.2	Kinh phí nhiệm vụ thường xuyên theo chức năng				
2.3	Kinh phí nhiệm vụ không thường xuyên				
3	Chi sự nghiệp giáo dục, đào tạo và dạy nghề	-	-	-	
3.1	Kinh phí nhiệm vụ thường xuyên				
3.2	Kinh phí nhiệm vụ không thường xuyên				
4	Chi sự nghiệp y tế, dân số và gia đình	36.809,31	36.809,31	-	
4.1	Kinh phí nhiệm vụ thường xuyên	30.682,24	30.682,24	-	
	Loại 130-131 Khối Dự phòng	5.309,81	5.309,81		
	Loại 130-132 Khối điều trị	22.502,54	22.502,54		
	Loại 130-151 Khối Dân số	2.869,89	2.869,89		
4.2	Kinh phí nhiệm vụ không thường xuyên	6.127,07	6.127,07	-	
	Loại 130-131 Khối Dự phòng	265,14	265,14		
	Loại 130-132 Khối điều trị	5.773,43	5.773,43		
	Loại 130-151 Khối Dân số	88,49	88,49		
5	Chi bảo đảm xã hội				
5.1	Kinh phí nhiệm vụ thường xuyên				
5.2	Kinh phí nhiệm vụ không thường xuyên				
6	Chi hoạt động kinh tế				
6.1	Kinh phí nhiệm vụ thường xuyên				
6.2	Kinh phí nhiệm vụ không thường xuyên				
7	Chi sự nghiệp bảo vệ môi trường				
7.1	Kinh phí nhiệm vụ thường xuyên				
7.2	Kinh phí nhiệm vụ không thường xuyên				
8	Chi sự nghiệp văn hóa thông tin				
8.1	Kinh phí nhiệm vụ thường xuyên				
8.2	Kinh phí nhiệm vụ không thường xuyên				
9	Chi sự nghiệp phát thanh, truyền hình, thông tấn				
9.1	Kinh phí nhiệm vụ thường xuyên				

Số TT	Nội dung	Tổng số liệu báo cáo quyết toán	Tổng số liệu quyết toán được duyệt	Chênh lệch	Số quyết toán được duyệt chi tiết từng đơn vị trực thuộc (nếu có đơn vị trực thuộc)
1	2	3	4	5=4-3	6
9.2	Kinh phí nhiệm vụ không thường xuyên				
10	Chi sự nghiệp thể dục thể thao				
10.1	Kinh phí nhiệm vụ thường xuyên				
10.2	Kinh phí nhiệm vụ không thường xuyên				
II	Nguồn vốn viện trợ	-	-	-	
1	Chi quản lý hành chính				
1.1	Dự án A				
1.2	Dự án B				
2	Chi sự nghiệp khoa học và công nghệ				
2.1	Dự án A				
2.2	Dự án B				
3	Chi sự nghiệp giáo dục, đào tạo và dạy nghề				
3.1	Dự án A				
3.2	Dự án B				
4	Chi sự nghiệp y tế, dân số và gia đình	-	-	-	
4.1	CTMT				
4.2	VSMT nông thôn				
4.2	Dự án B				
5	Chi bảo đảm xã hội				
5.1	Dự án A				
2.2	Dự án B				
6	Chi hoạt động kinh tế				
6.1	Dự án A				
6.2	Dự án B				
7	Chi sự nghiệp bảo vệ môi trường				
7.1	Dự án A				
7.2	Dự án B				
8	Chi sự nghiệp văn hóa thông tin				
8.1	Dự án A				
8.2	Dự án B				
9	Chi sự nghiệp phát thanh, truyền hình, thông tấn				
9.1	Dự án A				
9.2	Dự án B				
10	Chi sự nghiệp thể dục thể thao				
10.1	Dự án A				
10.2	Dự án B				
III	Nguồn vay nợ nước ngoài	-	-	-	
1	Chi quản lý hành chính				
1.1	Dự án A				
1.2	Dự án B				
2	Chi sự nghiệp khoa học và công nghệ				
2.1	Dự án A				
2.2	Dự án B				

Số TT	Nội dung	Tổng số liệu báo cáo quyết toán	Tổng số liệu quyết toán được duyệt	Chênh lệch	Số quyết toán được duyệt chi tiết từng đơn vị trực thuộc (nếu có đơn vị trực thuộc)
1	2	3	4	5=4-3	6
3	Chi sự nghiệp giáo dục, đào tạo và dạy nghề				
3.1	Dự án A				
3.2	Dự án B				
4	Chi sự nghiệp y tế, dân số và gia đình	-	-	-	
4.1	Dự án Hỗ trợ y tế các tỉnh ĐBB và ĐB Sông Hồng				
4.2	Dự án An ninh Y tế				
4.3	Dự án EU				
4.4	Chương trình mở rộng quy mô vệ sinh và nước sạch nông thôn dựa trên kết quả				